

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
KHOA NGOẠI NGỮ

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN QUẢNG CÁO DU LỊCH**  
**TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT**

Mã số: ĐH2011 09-05

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thị Diệu Hà  
Người tham gia thực hiện: ThS. Lê Quang Dũng

**Xác nhận của cơ quan chủ trì đề tài**  
*(ký, họ tên, đóng dấu)*

THÁI NGUYÊN – NĂM 2013

## GIỚI THIỆU

### 1. Giới thiệu

Phân tích diễn ngôn là liên quan với việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bối cảnh trong đó nó được sử dụng. Đó là một nhánh của ngôn ngữ học, phát triển trong các ngành khác nhau từ những năm 1960 và đầu những năm 1970, bao gồm cả ngôn ngữ học và ký hiệu học (nghiên cứu về các dấu hiệu và biểu tượng trong ngôn ngữ), tâm lý học, nhân chủng học và xã hội học. Chủ đề chính của phân tích diễn ngôn là ngôn ngữ sử dụng: văn bản bằng văn bản của tất cả các loại, và các dữ liệu văn nói, từ cuộc trò chuyện với các hình thức đánh giá cao chính thức của bài phát biểu.

Bởi vậy, phương pháp phân tích này tương đối khác biệt so với cách tiếp cận của các nhà nghiên cứu ngữ pháp truyền thống. Điều này nhấn mạnh các hiện tượng ngôn ngữ ở trên mức độ câu, khi họ bị ảnh hưởng bởi bối cảnh và các hiện tượng xã hội học.

Năm 1973 là mốc thời gian mà phân tích diễn ngôn đã được nghiên cứu với như cách thức tiếp cận chức năng của ngôn ngữ như trong mô hình của MAK Halliday. Mô hình ngôn ngữ này của Halliday nhấn mạnh chức năng xã hội của ngôn ngữ, một yếu tố quan trọng để có được sự thành công trong giao tiếp. Mô hình ngôn ngữ học Halliday nhấn mạnh vào chức năng xã hội của ngôn ngữ tức là ý tưởng hao các kinh nghiệm, hợp lý hóa các văn bản, và các cấu trúc theo chủ đề và thông tin ngôn luận và văn bản.

Ở Việt Nam, phân tích diễn ngôn vẫn là một lĩnh vực nghiên cứu mới mẻ, nhưng điều này không có nghĩa là các nhà ngôn ngữ học Việt Nam không quan tâm đến nó. Chúng ta có thể đây là một ví dụ của system symbolic link text Tiếng Việt (Hệ thống gắn kết văn bản tiếng Việt) của Trần Ngọc Add (1985) và system linked error Tiếng Việt (Hệ thống gắn kết của bài phát biểu trong tiếng Việt) Nguyễn Thị Việt Thanh (1999). Đây là lần đầu tiên các văn bản Việt Nam được nhìn nhận từ nhiều khía cạnh khác nhau của phân tích diễn ngôn. Tuy nhiên, những ý tưởng của cuốn sách vẫn còn chịu ảnh hưởng của học giả người Nga của những năm 1970 và 1980 hiện nay, phân tích diễn ngôn đã có quy mô rộng hơn và được giảng dạy tại Việt Nam nhưng vẫn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức.

Phân tích diễn ngôn có vai trò quan trọng trong việc tìm hiểu những gì đã được chuyển tải trong một văn bản. Trong thực tế, khi các hình thức ngữ pháp và âm vị học được kiểm tra một cách riêng biệt, chúng chính là những chỉ số đáng tin cậy của các chức năng: khi chúng được thực hiện cùng nhau, và nhìn trong bối cảnh, chúng ta có thể đi đến một số kết luận về chức năng của chúng. Điều này có nghĩa là phân tích diễn ngôn cho biết thêm một cái gì đó bổ sung cho các mối quan tâm truyền thống và đây cũng là lý do để tôi chọn chủ đề “**Phân tích diễn ngôn quảng cáo du lịch bằng tiếng Anh và tiếng Việt**”. Như chúng ta biết, du lịch được coi là một ngành công

nghiệp tiềm năng trong nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Để hút sự chú ý của khách du lịch trong và ngoài nước, trong năm 2012, nhiều chiến dịch xúc tiến du lịch đã được thực hiện tại Việt Nam với phương châm **Việt Nam – Vẻ đẹp bất tận**. Do đó, vai trò của quảng cáo đặc biệt là quảng cáo du lịch trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Với sự phát triển của khoa học công nghệ, quảng cáo du lịch có thể được nhìn thấy ở khắp mọi nơi, mọi lúc thông qua Internet, tờ rơi, báo chí, các phương tiện truyền thông đại chúng... Để truyền đạt ý tưởng của mình, những người làm trong lĩnh vực quảng cáo sử dụng ngôn ngữ chính là tiếng Anh, một ngôn ngữ quốc tế, và tiếng Anh trở thành một công cụ giúp con người chuyển tải thông tin và kết nối với với những người khác ở mọi nơi trên thế giới.

## **2. Mục đích**

Thông qua việc nghiên cứu, so sánh, đối chiếu những điểm tương đồng và dị biệt giữa diễn ngôn quảng cáo du lịch được viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt, đề tài sẽ đề xuất một số ý tưởng cho những người làm trong ngành quảng cáo và đưa ra một số gợi ý đối với việc giảng dạy và học tập cho sinh viên chuyên ngành du lịch.

## **3. Phạm vi nghiên cứu**

Nghiên cứu tập trung vào 100 diễn ngôn quảng cáo du lịch được lựa chọn từ những địa điểm du lịch khác nhau của Việt Nam và ở các nước Anh, Singapore, Malaysia...

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để làm rõ những điểm tương đồng và dị biệt giữa diễn ngôn quảng cáo du lịch được viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt, các dữ liệu về diễn ngôn quảng cáo du lịch Việt Nam, Singapore, Anh, Malaysia ... từ báo chí, tờ rơi, sách, và mạng Internet được lựa chọn, phân tích, so sánh, đối chiếu và tổng hợp.

## **5. Cấu trúc của đề tài**

Đề tài bao gồm ba phần:

### **Phần I: Giới thiệu**

### **Phần II: Nội dung chính**

#### **Chương I: Tổng quan lý thuyết**

#### **Chương II: Những đặc trưng của quảng cáo du lịch viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt**

#### **Chương III:**

### **Phần III: Kết luận**

# CHƯƠNG I: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

## 1. Các khái niệm về diễn ngôn

Diễn ngôn – là phát ngôn, hành động lời nói tạo sinh văn bản gồm người nghe bình đẳng với người nói và được xem là “sự kiện giao tiếp tương tác văn hoá xã hội” (Van Dijk) giữa chủ thể, khách thể và người tiếp nhận. Chữ “diễn ngôn” có nguồn gốc từ tiếng La Tinh, nghĩa là “chạy tới chạy lui khắp tứ phía”.

Tương tác diễn ngôn có thể là trực tiếp và diễn ra đồng thời (khẩu ngữ), hoặc gián tiếp và diễn ra không đồng thời (văn viết). Cấu trúc giao tiếp của diễn ngôn bức thiết hoá sự cùng – tồn tại tinh thần của “người nói (tác giả), người nghe (độc giả) và đối tượng (ai hoặc cái gì) được nói tới (nhân vật)” hoàn toàn không đồng nhất với cấu trúc kí hiệu học của nhân tố đại diện cho nó – văn bản. Bởi “việc tạo ra diễn ngôn hoạt động như sự lựa chọn các khả năng khai phá cho mình con đường vượt qua một mạng lưới giới định”, nên diễn ngôn không phải là hệ thống kí hiệu, mà là hệ thống các thẩm quyền giao tiếp diễn ngôn: thẩm quyền sáng tạo (chủ quan – của tác giả), thẩm quyền của cái được biểu đạt (khách quan – của nhân vật) và thẩm quyền tiếp nhận (của đối tượng tiếp nhận – người đọc). Cách hiểu diễn ngôn như một “đơn vị thực tế của giao tiếp lời nói” (M. Bakhtin) theo kiểu “siêu ngôn ngữ học” như vậy là cách hiểu của tu từ học và thi pháp học hiện đại, nó vượt ra ngoài giới hạn giải thích của ngôn ngữ học xem diễn ngôn là “cấu trúc thông tin” văn bản (O.G. Revzina). Tác phẩm văn học ở mọi quy mô đều có thể xem là một đơn vị phát ngôn duy nhất, tức là một diễn ngôn, là sự kiện của sự kiện (giao tiếp) hiện thực hoá một chiến lược giao tiếp nào đó trong khuôn khổ của một hình thái diễn ngôn nhất định.

Thực tiễn diễn ngôn tự trung là hoạt động phiên dịch những ý nghĩa nào đấy từ một ngôn ngữ hi hữu của “lời nói bên trong” (L.S. Vygotski, N.I. Zinkin) chỉ giới hạn đối với các ý nghĩa ấy sang các ngôn ngữ phổ biến với những hàm nghĩa và qui phạm nhất định. Ở người tiếp nhận văn bản, cần có bước dừng hồi đáp – “dịch ngược” (N.I. Zinkin), ở đây bao giờ cũng đầy ắp những sự thêm bớt, hoặc cải biến nghĩa gốc. Những dạng thức (chủng loại) quan trọng nhất của hoạt động diễn ngôn là: trần thuật (narrative – phát ngôn mang tính sự kiện kép, hợp nhất “sự kiện phản ánh được thuật lại” và “sự kiện giao tiếp trần thuật” trong thể thống nhất của văn bản (M. Bakhtin), trình bày (iterative – phát ngôn mô tả, định nghĩa, giải thích các trạng thái

hoặc các quá trình phi sự kiện), trình diễn (performative – phát ngôn tự biểu hiện, tức là hành động trực tiếp bằng lời nói, ví như thề, khấn, ra lệnh), tuyên cáo (declarative – phát ngôn triển khai dưới hình thức diễn ngôn quá trình tư duy phi diễn ngôn, tự giao tiếp). Các dạng diễn ngôn then chốt này từng được đoán định trên nền tảng thi pháp học ứng với các thể loại văn học tự sự, kịch và trữ tình, đồng thời, chính các dạng diễn ngôn ấy hình thành nên các hình thức kết cấu của lối viết nghệ thuật: *trần thuật, đối thoại, bình luận*.

## **2. Văn bản và đặc trưng của văn bản trong phân tích diễn ngôn**

Đối tượng của phân tích diễn ngôn là văn bản mà chất liệu của nó là ngôn ngữ. Cho đến nay người ta vẫn cho rằng diễn ngôn là một khái niệm rất khó định nghĩa vì nó có nhiều nội hàm khiến việc đưa ra một định nghĩa duy nhất có thể dẫn đến thiếu hụt một nội hàm tiềm ẩn nào đó. Bởi diễn ngôn, với vỏ bên ngoài là ngôn ngữ (thể hiện bằng văn bản viết hoặc nói), còn bao hàm nhiều yếu tố như tâm lý, lịch sử, chính trị, tri thức, phong cách, tình huống... Điều này tạo cơ hội cho nhiều giới cùng tham gia bàn luận, mổ xẻ vấn đề. Thông thường, có thể phân tích diễn ngôn dựa trên đơn vị văn bản và siêu văn bản.

“Văn bản là một sản phẩm diễn ngôn xuất hiện một cách tự nhiên dưới dạng nói, viết hoặc biểu hiện bằng cử chỉ, được nhận dạng vì những mục đích phân tích, thường là một chính thể ngôn ngữ với một chức năng gián tiếp có thể xác định được.

Ví dụ: *Một cuộc hội thoại, một áp phích*. (D.Crystal:1992).

Yếu tố nội dung, yếu tố cấu trúc hình thức, yếu tố chỉ hướng, yếu tố định biên. Ngoài ra có những quan niệm khác của các nhà ngôn ngữ học về đặc trưng của văn bản. Halliday và Hasan quan niệm: khái niệm trung tâm về văn bản trong lý thuyết là khái niệm Chất Văn Bản (Texture). Chất văn bản được giải thích thông qua hai phương diện: *Phương diện nội tại, phương diện ngoại tại*.

Phương diện nội tại của văn bản gồm hai thành tố: Liên kết (cohesion) các phương diện hình thức đánh dấu sự kết nối giữa các mệnh đề câu. Cấu trúc văn bản nội tại đối với câu (internal textual structure: các tổ chức của câu và của các bộ phận trong câu theo cách làm cho câu quan hệ được với chu cảnh của nó). Liên kết và cấu trúc văn bản nội tại đối với câu làm thành mặt ngôn ngữ học của chất văn bản. Phương diện nội tại của chất văn bản là cấu trúc của diễn ngôn (structure of discourse). Đó là “cấu

trúc vĩ mô” của văn bản, làm cho văn bản thuộc một loại riêng như hội thoại, trữ tình.... Cấu trúc diễn ngôn thuộc mặt tình huống của chất văn bản.

Tình huống (Ngữ cảnh: context of situation) gồm ba phần: trường, thức, không khí chung:

**Trường (field):** sự kiện tổng quát trong đó văn bản hành chức, bao gồm đề tài – chủ đề (subject – Natter) với tư cách một yếu tố trong đó. Trường là tính chủ động xã hội được thể hiện.

**Thức (mode):** Chức năng văn bản trong sự kiện đó. Thức là vai trò của ngôn ngữ trong tình huống .

**Không khí chung (tenor):** Phản ánh loại hình tương tác theo vai tập hợp quan hệ xã hội thích ứng, tính lâu dài hay nhất thời, giữa những người tham dự hữu quan.

### 3. Yếu tố ngữ pháp trong phân tích diễn ngôn

#### 3.1. Vai trò của ngữ pháp trong phân tích diễn ngôn

Trong bất cứ diễn ngôn nào luôn có hai mục tiêu cần đạt được đó là cung cấp thông tin và phân tích ngôn ngữ cho phép một đề hiển thị, và làm thế nào các văn bản có nghĩa là những gì là không. Trong quá trình này, có khả năng được tiết lộ nhiều ý nghĩa, thay thế, mơ hồ, ẩn dụ và như vậy.

Đây là mức thấp hơn trong hai mức độ. Nó là một trong những nên luôn luôn đạt được cung cấp các phân tích được ví như liên quan đến các văn bản đến các tính năng chung của ngôn ngữ, miễn là nó được dựa trên một ngữ pháp, nói cách khác.

Mức độ cao hơn về thành tích là một đóng góp cho việc đánh giá các văn bản : phân tích ngôn ngữ học có thể cho phép một đề nói tại sao văn bản là , hoặc không phải là một văn bản có hiệu lực cho nó là mục đích của chúng ta - trong những gì tôn trọng nó thành công và những gì tôn trọng nó thất bại, hoặc giải thích không chỉ của môi trường của văn bản, bao gồm cả của những ý định của những người tham gia sản xuất.

Chúng ta đều biết rằng một văn bản là một đơn vị ngữ nghĩa, không phải là một ngữ pháp. Nhưng ý nghĩa được thực hiện thông qua các chữ : và không có một lý thuyết của các chữ - đó là, một ngữ pháp - không có cách nào làm cho giải thích rõ ràng của một trong những ý nghĩa của một văn bản . Đây là lý do tại sao sự quan tâm hiện diện trong phân tích diễn ngôn trong thực tế, cung cấp một bối cảnh trong đó ngữ pháp có một vị trí trung tâm. Chúng ta có thể thấy ở đây ba ý nghĩa chính của mệnh đề

và chứng ngộ của họ trong lexico - ngữ pháp tiếng Anh , nghĩa kinh nghiệm và chứng ngộ của mình thông qua các loại quy trình khác nhau , ý nghĩa giữa các cá nhân và chứng ngộ của mình trong hệ thống tâm trạng và phương thức , và ý nghĩa văn bản và thực hiện của nó trong hệ thống chủ đề.

### **3.2. Ý nghĩa kinh nghiệm và chứng ngộ của mình thông qua hệ thống các loại quá trình**

Rõ ràng là ý nghĩa kinh nghiệm được thể hiện qua các loại quá trình khác nhau. Ý nghĩa kinh nghiệm là các phương tiện xây dựng / đại diện thực sự trong hệ thống ngôn ngữ thông qua hệ thống bắc cầu đó là có liên quan với các quá trình khác nhau cung cấp các hệ quy chiếu của những gì diễn ra . Bắc quy định cụ thể các loại khác nhau của quá trình đó được ghi nhận trong ngôn ngữ , và các cấu trúc mà họ được thể hiện . Một quá trình bao gồm khả năng của ba thành phần: trình tự, tham gia vào quá trình này, các trường hợp liên quan đến quá trình này. 6 loại chính của quá trình là: quá trình vật chất, quá trình hành vi, quá trình tâm thần, quá trình bằng lời nói, quá trình quan hệ, và quá trình tồn tại .

- quá trình Vật liệu là quá trình thực hiện: hành động hay thậm chí như đọc sách làm việc , tham gia . Họ bày tỏ quan điểm cho rằng một số thực thể - Nam diễn viên "không" một cái gì đó - có thể được thực hiện "sang" một số tổ chức khác - mục tiêu .

Ví dụ: anh ta mua một chiếc xe hơi

Diễn viên Pro: mat Mục tiêu

- quá trình hành vi là quá trình sinh lý và tâm lý hành vi như ho , ca hát, và mơ ước . Ngữ pháp , họ là trung gian giữa vật chất và tinh thần quá trình như trong ví dụ sau :

Người đàn ông nghèo sâu sắc ký

Behaver Pro : beh Circumstance

- quá trình tâm thần là quá trình cảm nhận như suy nghĩ , yêu thương . Nó bao gồm bốn phân nhóm chính : nhận thức (suy nghĩ , hiểu biết, nhận thức ) , nhận thức (nghe, cảm nhận, cảm giác ) , tình cảm ( yêu, ghét ... ) và desirative ( muốn , mong muốn , có nhu cầu ) . Trong một quá trình tâm thần, thường có hai người tham gia được gọi tương ứng là cảm biến ( một trong những người cảm nhận , cảm thấy , suy nghĩ, và mong muốn ) và hiện tượng ( một trong đó là cảm nhận , cảm thấy , suy nghĩ của , và muốn ) .

Ví dụ :

- Tôi nghe bước lên cầu thang.

Cảm biến Pro: triển hiện tượng Circumstance

• quá trình bằng lời là quá trình nói như nói , nói chuyện, và nói . Nhưng " nói " phải được hiểu theo một nghĩa rộng hơn, nó bao gồm bất kỳ loại ngoại tệ là biểu tượng của ý nghĩa, như "thông báo cho bạn biết giữ im lặng" hoặc "đã đến 10:30 rồi". Chức năng ngữ pháp của "bạn, tôi, thông báo, đồng hồ của tôi" là của Sayer.

• quá trình quan hệ là quá trình được, có, và đang được ở. Nó đi kèm theo các phân nhóm được trình bày trong bảng dưới đây:

	(i) attribute	(ii) identifying
1. Intensive	Jane is nice.	He is the monitor.
2. Circumstantial	My birthday is on March, 19 <sup>th</sup> .	Yesterday is the 10 <sup>th</sup> .
3. Possessive	He has a car.	This car is his.

- quá trình hiện sinh đại diện cho một cái gì đó tồn tại hay xảy ra, ví dụ:

*Có một cô gái xinh đẹp đang ở trong lớp.*

### 3.3. Yếu tố cá nhân trong cấu trúc tâm trạng

Khi giải thích một điều khoản, ngoài việc thể hiện chức năng thông báo, nó cũng mang ý nghĩa ngoại tệ tổ chức như một sự kiện tương tác liên quan đến loa, hoặc nhà văn, hoặc khán giả. Khi một người tương tác với những người khác để trao đổi thông tin hoặc gây ảnh hưởng đến hành vi của họ và làm mọi việc , ông áp dụng lần lượt của mình như " người hỏi " hoặc " cung cấp thông tin " . Theo Halliday (1994), các loại cơ bản nhất của vai trò bài phát biểu , nằm đằng sau tất cả các loại cụ thể hơn rằng chúng ta có thể nhận ra, chỉ là hai : cho và đòi hỏi.

### 3.4. Ý nghĩa văn bản và chứng ngộ của mình thông qua các cấu trúc theo chủ đề

Cơ cấu chuyên đề được biết đến như một, mà cung cấp cho các điều khoản nhân vật của mình như một tin nhắn. Cơ cấu chuyên đề bao gồm hai phần: chủ đề và rheme . Chủ đề là các yếu tố phục vụ như là điểm xuất phát của tin nhắn, một phần trong đó chủ đề được phát triển , được gọi là các chủ đề. Như một cấu trúc tin nhắn, một điều khoản bao gồm một chủ đề đi kèm với một chủ đề và cấu trúc được thể hiện theo thứ tự - bất cứ điều gì được lựa chọn bởi một chủ đề được đặt đầu tiên như trong:

## 4. Sự liên kết trong văn bản



Chúng ta có thể thấy rằng một văn bản thống nhất là một chuỗi các câu hoặc lời phát biểu mà dường như "treo" hoặc "được liên kết" với nhau có chứa một số từ hoặc cụm từ đó cho phép các nhà văn hoặc loa để thiết lập mối quan hệ giữa các câu hoặc ranh giới lời nói, và giúp để buộc các câu trong một văn bản với nhau. Chúng được gọi là các yếu tố gắn kết.

Halliday và Hasan (1976) đã chỉ ra 5 yếu tố liên kết đó là: tài liệu tham khảo, thay thế, dấu chấm lửng, kết hợp, và sự gắn kết về mặt từ vựng.

- *Tài liệu tham khảo*

Có hai loại tài liệu tham khảo: anaphoric và cataphoric .

*Anaphoric* có thể được định nghĩa là "mặt hàng" mà chỉ người đọc hoặc người nghe ngược trở lại để một tổ chức, quy trình hay nhà nước về các vấn đề đã đề cập.

*Cataphoric* lại cung cấp cho người đọc hoặc người nghe thông tin bằng cách chuyển tiếp hay lôi kéo người nghe

- *Thay thế bằng đại từ chỉ người*

Thay thế là sử dụng các từ thay thế hoặc cụm từ. Nó đề cập đến quá trình kết quả của việc thay thế một mục bằng cách khác tại một địa điểm cụ thể trong bài giảng . Có ba loại thay thế : thay thế danh nghĩa , thay thế bằng lời nói và thay clausal .

- *Dấu chấm lửng*

Yếu tố này xảy ra khi một số yếu tố cốt yếu bị bỏ qua. Từ một câu hoặc mệnh đề và chỉ có thể được phục hồi bằng cách tham khảo một yếu tố trong văn bản tổ tụng. Trước đây là không gắn kết, và sau này gắn kết. Sự gắn kết hình elip luôn xuất hiện anaphoric. Như thay thế, nó có thể được nhìn vào ba phân nhóm của ellipsis danh nghĩa, dấu chấm lửng bằng lời nói và dấu chấm lửng clausal.

- *Liên từ*

Sự khác biệt giữa kết hợp, tham khảo, thay thế và dấu chấm lửng là kết hợp không phải là một yêu cầu để nhắc nhở người đọc về các thông tin đã đề cập, các hành động và trạng thái của vấn đề mà là một phương thức liên kết bởi vì nó báo hiệu mối quan hệ mà chỉ có thể được hiểu đầy đủ thông qua các tham chiếu đến các phần khác của văn bản.

Sự liên kết trong phân tích diễn ngôn có thể được nghiên cứu hoặc trong một cách hẹp về mối quan hệ hợp lý giữa các sự kiện nối tiếp nhau không phân biệt được hai câu hoặc hai mệnh đề. Có bốn loại liên từ: thời gian, quan hệ nhân quả, bổ sung và đối lập.

- *Liên kết về mặt từ vựng*

Sự gắn kết từ vựng xảy ra khi hai từ trong văn bản được ngữ nghĩa liên quan trong một số cách, nói cách khác, họ có liên quan về ý nghĩa của chúng. Các khái niệm về sự gắn kết từ vựng lần đầu tiên được tiến về sắp xếp thứ tự của Firth (1957) và phát triển bởi Halliday (1961, 1966). Sự liên kết về mặt từ vựng xảy ra khi hai từ trong một văn bản cấu thành các loại chính: phép lặp, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa

- *Phép lặp*

Lặp lại bao gồm sự lặp lại, từ đồng nghĩa hoặc gần đồng nghĩa, siêu phối và từ chung. Lặp lại như vậy, thực hiện tốt chức năng ngữ nghĩa tương tự như tài liệu tham khảo liên kết chặt chẽ. Nó còn đề cập đến các mục từ vựng cùng với ý nghĩa tương tự xảy ra nhiều hơn một trong các ngôn tương tự. Ví dụ: *Xa mặt, cách lòng*.

- *Từ đồng nghĩa*

Từ đồng nghĩa đề cập đến mối quan hệ giữa từ khác nhau mang ý nghĩa tương tự hoặc gần như cùng một ý nghĩa cho một người cụ thể, đối tượng, quy trình, chất lượng.

Ví dụ: *Marianne Hardwick rất nhút nhát và không thích mạo hiểm*.

- *Từ trái nghĩa*

Chức năng tương phản giữa hai từ có thể được dự kiến. Từ trái nghĩa được chia thành bốn nhóm: Ngược lại, bổ sung, quan hệ đối diện và ra lệnh.

Mối quan hệ trái dùng để chỉ những cặp đối lập là "cao" và "thấp" như trong câu sau: *Cô ta cao và anh ta thấp*.

Mối quan hệ bổ sung bao gồm một tập hợp các chỉ hai mặt đối lập. Như vậy, từ chối một trong những ngụ ý sự khẳng định của người khác, và sự khẳng định của một hàm ý sự từ chối của người khác như trong ví dụ:

*Mọi người đều nghĩ rằng anh ta sẽ thi đỗ nhưng anh ta lại thi trượt*.

Thêm vào đó, từ trái nghĩa có thể được thể hiện bằng hàng loạt lệnh. Mỗi lần trong loạt bài này là chống lại những người khác, nhưng có nhiều hơn hai đối lập và mỗi mục được sắp xếp theo thứ hạng hoặc theo thứ tự.

Ví dụ: *Có bốn mùa trong năm: xuân, hạ, thu, đông*.

Tóm lại, trong chương này, nền tảng lý thuyết của đề tài đã được trình bày và đó cũng chính là cơ sở để những diễn ngôn quảng cáo du lịch bằng tiếng Anh và tiếng Việt được so sánh và đối chiếu trong các chương tiếp theo.